

- Młyńczak M., Krysztofiak H., Frączek B., Ziemia A. Vitamin B12 status and optimal range for hemoglobin formation in elite athletes. *Nutrients*, 2020, 12(4): 1038.
6. Nahas A. R. M. F., Al Zarzour R. H., Abu Laila A. S. M., Tabash A. M., Abu Mustafa A. M., Allyan F. M., Elregeb A. M., Abou Teior E. E. M., Al-Shami A. M., Elnaem M. H. Effect of B12 supplementation on renal anemia among

- hemodialysis patients at El-Najar hospital, Gaza strip. *Journal of Renal Injury Prevention*, 2022.
7. Robinson B. M., Joffe M. M., Berns J. S., Pisoni R. L., Port F. K., Feldman H. I. Anemia and mortality in hemodialysis patients: Accounting for morbidity and treatment variables updated over time. *Kidney International*, 2005, 68(5): 2323-2330.

NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH HÚT THUỐC LÁ Ở HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2024-2025

Nguyễn Hoàng Bảo Hân², Dương Phúc Lam^{1*}, Lê Kế Nghiệp³

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Hút thuốc lá theo WHO tử vong hơn 8 triệu người mỗi năm, thành phố Cần Thơ, tỷ lệ 15 tuổi trở lên hút thuốc lá khá cao (25,2%). **Mục tiêu:** Xác định tỷ lệ hút thuốc lá, yếu tố liên quan và kiến thức, thái độ phòng chống tác hại hút thuốc lá ở học sinh trung học phổ thông. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích. Chọn mẫu nhiều giai đoạn với cỡ mẫu 784. **Kết quả:** tỷ lệ học sinh hút thuốc lá là 21,56%, trong đó học sinh nam hút thuốc nhiều hơn so với học sinh nữ. kiến thức chung đúng 94,5%, thái độ chung đúng 76,3%. Các yếu tố liên quan đến hành vi hút thuốc lá gồm: giới tính ($p<0,001$), học lực ($p<0,001$), gia đình có người hút thuốc lá ($p=0,017$), bạn bè có người hút thuốc lá ($p<0,001$), bố mẹ cấm hút thuốc lá ($p=0,030$), tình trạng hôn nhân của bố mẹ ($p<0,001$), thái độ chung đúng ($p<0,001$). **Kết luận:** Tỷ lệ hút thuốc lá còn khá cao 21,56%, có 7 yếu tố liên quan tới hành vi hút thuốc lá, từ đó cung cấp thêm thông tin dự thảo các chiến lược can thiệp phòng chống hút thuốc lá ở vị thành niên đạt hiệu quả cao. **Từ khóa:** hút thuốc lá, học sinh, trung học phổ thông

SUMMARY

RESEARCH ON THE SMOKING SITUATION AMONG HIGH SCHOOL STUDENTS IN CAN THO CITY, 2024-2025

Background: According to WHO, smoking kills well over 8 million people each year. In Can Tho city, the rate of people 15 years of age and older who smoke is quite high: 25.2%. **Objectives:** To determine the rate of smoking, related factors and knowledge and attitudes towards preventing the harmful effects of smoking in high school students. **Materials and Methods:** A cross-sectional

descriptive study with analysis. Multi-stage sampling with a sample size of 784. **Results:** The smoking rate among students was 21.56%, with male students smoking more than female students. Factors associated with smoking behaviour were gender ($p<0.001$), fair academic performance ($p<0.001$), family members who smoke ($p=0.017$), friends who smoke ($p<0.001$), parental prohibition of smoking ($p=0.030$), parents' marital status ($p<0.001$), and general attitude correct ($p<0.001$). **Conclusions:** The results of the study on smoking are still quite high, with 7 factors related to smoking behaviour, thereby providing additional information to draft effective intervention strategies to prevent smoking in adolescents. **Keywords:** smoking, student, high school.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khói thuốc tác hại nghiêm trọng đối với sức khỏe khi hút thuốc chủ động và thụ động [8]. Hút thuốc lá ở vị thành niên đang được xã hội quan tâm. Số người hút thuốc lá gia tăng ở các nước thu nhập thấp và trung bình. Việt Nam thuộc nhóm 15 nước có số người hút thuốc lá cao nhất thế giới, và ngày càng gia tăng ở giới trẻ [2]. Theo báo cáo của UNICEF. Việt Nam năm 2020-2021, tỷ lệ hút thuốc lá ở đối tượng học sinh trung học phổ thông là 17,8% [5], học sinh hút thuốc lá, hút thuốc lá điện tử vẫn còn và khá cao. Cho nên chúng tôi tiến hành thực hiện nghiên cứu này, với mục tiêu:

1. Xác định tỷ lệ có hút thuốc lá, kiến thức, thái độ phòng chống tác hại do hút thuốc lá của học sinh trung học phổ thông ở thành phố Cần Thơ, năm 2024-2025.

2. Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến tình hình hút thuốc lá ở học sinh trung học phổ thông tại thành phố Cần Thơ, năm 2024-2025.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Học sinh các trường THPT tại thành phố Cần Thơ.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Học sinh đang

¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

²Bệnh viện Đại học Nam Cần Thơ

³Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long

Chịu trách nhiệm chính: Dương Phúc Lam

Email: dplam@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 6.2.2025

Ngày phản biện khoa học: 19.3.2025

Ngày duyệt bài: 10.4.2025

học tại các trường THPT tại thành phố Cần Thơ; Đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Học sinh vắng mặt tại thời điểm thu thập số liệu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

- **Cỡ mẫu:** Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỷ lệ:

$$n = Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: Là cỡ mẫu nghiên cứu.

Z: Là trị số phân phối chuẩn với hệ số tin cậy 95% thì Z=1,96.

p: Ước lượng tỷ lệ học sinh hút thuốc lá. Theo thống kê của UNICEF Việt Nam năm 2021 tỷ lệ hút thuốc lá ở đối tượng học sinh THPT 17,8% [5].

d: Sai số trung bình, chọn d=0,04.

α : Mức ý nghĩa thống kê (5%).

Thay vào công thức n = 352. Do chọn mẫu nhiều giai đoạn nên nhân hệ số thiết kế (DE=2), Thêm 10% hao hụt n=775. Thực tế chọn 784 đối tượng vào nghiên cứu.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu nhiều giai đoạn (chọn quận; huyện, trường, lớp, đối tượng).

- **Công cụ nghiên cứu:** Bộ câu hỏi tự điền ẩn danh được gửi trực tiếp tại lớp học.

- **Nội dung nghiên cứu:**

+ **Đặc điểm chung đối tượng nghiên cứu:** gồm khối lớp, giới tính, dân tộc, nơi ở, học lực, thứ tự con trong gia đình. Thông tin về gia đình và bạn bè.

+ **Một số yếu tố liên quan đến hành vi hút thuốc lá của học sinh:** được xác định bằng phép kiểm định Khi bình phương và hồi quy logistic đa biến

- **Xử lý thống kê số liệu:** Thống kê mô tả n,%, thống kê phân tích với phép kiểm khi bình phương, OR, KTC 95% tìm hiểu các yếu tố liên quan phân tích bằng phần mềm SPSS 25.0.

2.3. Đạo đức trong nghiên cứu: Đã được Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ chấp thuận thực hiện. Nghiên cứu cũng được Ban giám hiệu các trường trung học phổ thông ở thành phố Cần Thơ cho phép thực hiện. Bảo mật thông tin, tự nguyện tham gia.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin đối tượng

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng (n=784)

Nội dung		Tần số (người)	Tỷ lệ (%)
Khối	Khối 10	312	39,8
	Khối 11	236	30,1
	Khối 12	236	30,1
Giới	Nam	390	49,75
	Nữ	394	50,25
Tuổi	15	308	39,28
	16	236	30,1
	17	239	30,48
	22	1	0,14
Dân tộc	Kinh	750	95,66
	Khác	34	4,34
Nơi ở	Thành thị	346	44,13
	Nông thôn	438	55,87
Học lực	Giỏi	360	45,92
	Khá	343	43,75
	Trung bình	76	9,69
	Kém	5	0,64
Con thứ	Thứ nhất	426	54,34
	Thứ hai	308	39,29
	Thứ ba trở lên	50	6,37
Kiến thức chung đúng	Đúng	741	94,5%
	Không đúng	43	5,5%
Thái độ chung đúng	Đúng	598	76,3%
	Không đúng	186	23,7%

Nhận xét: Học sinh khối 10 chiếm tỷ lệ cao nhất(39,8%). Các em học sinh phân bố chủ yếu ở tuổi 15. Nữ nhiều hơn nam (50,9%, 49,1%). Dân tộc kinh chiếm đa số (95,8%). Học sinh nông thôn cao hơn thành thị. Học lực, đa số đạt giỏi và khá (45,9%, 43,8%), trung bình (9,7%) và kém (0,6%). Đa số là con đầu lòng (54,3%), khoảng 6,4% là con thứ ba trở lên. Kiến thức chung đúng 94,5%, thái độ chung đúng 76,3%.

Bảng 2. Thông tin về gia đình và bạn bè (n=784)

Thông tin		Tần số (người)	Tỷ lệ (%)
Tình trạng hôn nhân của bố mẹ	Sống chung	703	89,69
	Ly thân, ly hôn	81	10,31
Hiện đang sống chung với	Một mình	9	1,15
	Bạn bè	9	1,15
	Bố mẹ	637	81,25
	Người thân khác trong gia đình	86	11
	Bố hoặc mẹ	43	5,5
Gia đình có HTL	Có	407	51,91
	Không	377	48,09
Bạn bè có HTL	Có	271	34,57
	Không	513	65,43
Gia đình cấm HTL	Có	697	88,9
	Không	87	11,1

Thái độ của bố thấy người khác HTL	Phản đối	252	32,14
	Không phản đối	532	67,86
Thái độ của mẹ thấy người khác HTL	Phản đối	392	50
	Không phản đối	392	50

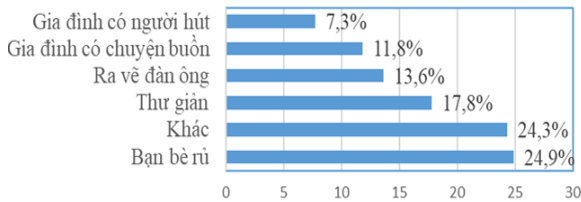
Nhận xét: Ba mẹ đang sống chung (89,69%), học sinh đang sống chung với cả bố và mẹ (81,25%). Tỷ lệ có người thân hút thuốc lá 51,9%, có bạn bè hút thuốc lá 34,6%. Gia đình cấm các em hút thuốc lá (88,9%). Về thái độ của bố thấy người khác hút thuốc lá, không phản đối (67,9%), ở các mẹ tỷ lệ phản đối và không phản đối là bằng nhau (50%).

3.2. Thực trạng hút thuốc lá của học sinh trung học phổ thông (784)

Bảng 3. Thực trạng hút thuốc lá của học sinh (n=784)

Nội dung	Hành vi hút thuốc lá	
	Có (n,%)	Không (n,%)
Nam	119 (30,5)	217 (69,5)
Nữ	50 (12,7)	344 (87,3)
Tổng số	169 (21,6)	615 (78,4)

Nhận xét: Có 21,6% em hút thuốc lá. Trong đó Nam sinh 30,5%, nữ sinh 12,7%.



Biểu đồ 1. Nguyên nhân học sinh hút thuốc lá

Nhận xét: nguyên nhân học sinh hút thuốc lá chiếm cao nhất do bạn bè rủ 24,9%.

3.3. Một số yếu tố liên quan đến hành vi hút thuốc lá

Bảng 6. Phân tích hồi quy logistic đa biến các yếu tố liên quan với hành vi hút thuốc lá

Biến độc lập	OR	KTC 95%	Hệ số hồi quy B	Sai số chuẩn SE	Giá trị p
Giới tính Nữ*	1	-	-	-	-
Nam	2,250	1,449-3,494	0,811	0,225	<0,001
Học lực Trung bình, kém*	1	-	1	-	-
Khá, giỏi	0,143	0,081-0,251	1,946	0,228	<0,001
Gia đình có HTL Không*	1	-	1	-	-
Có	1,671	1,098-2,544	0,513	0,214	0,017
Bạn bè có HTL	1	-	1	-	-

Không* Có	2,628	1,734-3,982	0,966	0,212	<0,001
Bố mẹ cấm HTL Không*	1	-	1	-	-
Có	0,524	0,292-0,940	0,647	0,298	0,030
Hôn nhân bố mẹ Ly hôn*	1	-	1	-	-
Sống chung	0,146	0,065-0,330	-1,924	0,417	<0,001
Thái độ chung đúng Đúng*	1	-	1	-	-
Không đúng	3,234	2,013-4,997	1,174	0,222	<0,001

*Nhóm so sánh

n=784; Kiểm định tính phù hợp của mô hình (Hosmer and Lemeshow Test):

$\chi^2 = 13,568$; df=8; p=0,094.

Nhận xét: Kết quả cho thấy có 9 biến số đưa vào phân tích hồi quy Logistic đa biến bằng phương pháp Enter, có 7 biến số độc lập liên quan với biến kết cuộc hành vi hút thuốc lá với $p \leq 0,05$.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu trên 784 học sinh ở 06 trường THPT ở thành phố Cần Thơ có đặc điểm chung: học sinh khối 10 tham gia chiếm cao nhất, tuy nhiên tỷ lệ học sinh ở các khối 11,12 chênh lệch không lớn, lần lượt là 39,8%; 30,1%; 30,1%. Tỷ lệ ở các nhóm tuổi khác biệt không quá lớn, đảm bảo phân bố đồng đều. Tương tự, chênh lệch giữa nam, nữ không lớn, (nữ 50,25%, nam 49,75%). Dân tộc Kinh chiếm đa số (95,66%). Tỷ lệ học sinh nông thôn cao hơn thành thị (55,87% và 44,13%). Học lực có sự chênh lệch khá lớn ở nhóm học sinh giỏi, khá và trung bình, kém. Trong đó, các em học sinh có học lực giỏi chiếm đa số (45,92%) đến khá (43,75%). Đa số các em là con đầu lòng (54,34%).

Có 51,91% đối tượng có người thân hút thuốc lá, 34,57% bạn bè có sử dụng thuốc lá, Gia đình cũng là nguyên nhân quan trọng đến hành vi hút thuốc lá của trẻ. Thái độ của bố mẹ cũng là yếu tố chính ảnh hưởng đến hành vi hút thuốc lá của trẻ, đa số gia đình các em cấm hút thuốc lá (88,9%). Bố của các em có thái độ phản đối hút thuốc lá 32,14%, không phản đối hành vi hút thuốc lá 67,86%. Tỷ lệ về thái độ của mẹ khi thấy người khác hút thuốc lá không có sự chênh lệch giữa phản đối và không phản đối 50:50.

4.2. Thực trạng hút thuốc lá. Theo nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận có 21,6% học

sinh có hút thuốc lá tỷ lệ này gần bằng với thống kê nhanh của CDC Hoa Kỳ ước tính vào năm 2023 [6] thấp hơn nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nghĩa tại trường THPT Lý Thường Kiệt (35,2%) [3]. Trong đó nam sinh chiếm 30,5%, nữ sinh 12,7%. Nguyên nhân chính học sinh hút thuốc do bạn bè rủ chiếm 24,9%.

4.3. Một số yếu tố liên quan đến hành vi thuốc lá. Phân tích hồi quy logistic đơn biến cho thấy các yếu tố như: giới tính, học lực, bạn bè hút thuốc, gia đình có người hút thuốc lá, bố mẹ cấm hút thuốc lá, tình trạng hôn nhân của bố mẹ học sinh, thái độ mẹ học sinh khi thấy có người hút thuốc lá, thái độ chung đúng liên quan có ý nghĩa thống kê với hút thuốc lá ($p \leq 0,05$).

Chúng tôi chọn các biến số khi phân tích hồi quy đơn biến có giá trị $p < 0,1$ đưa vào phân tích hồi quy logistic đa biến, kết quả cho thấy việc hút thuốc lá, thuốc lá điện tử phổ biến hơn ở nam giới so với nữ giới ($OR=2,250$, $KTC\ 95\%=1,449-4,494$, $p \leq 0,001$). Suy nghĩ theo thói quen cho thấy việc hút thuốc của phụ nữ có liên quan đến hình ảnh xã hội không phù hợp và hoàn cảnh xã hội gây nhiều áp lực hơn cho những người hút thuốc là phụ nữ. Theo ước tính của WHO, vào năm 2020, tỷ lệ sử dụng thuốc lá trên toàn thế giới ở những người từ ≥ 15 tuổi là 22,3% ở cả hai giới (nam: 36,7%; nữ: 7,8%) [7]. Trong nghiên cứu của chúng tôi tỷ lệ học sinh nữ có hút thuốc lá chiếm tỷ lệ khá cao (12,7%), đây là một con số đáng suy ngẫm và cần sớm đề ra các biện pháp khắc phục và hạn chế tình trạng này.

Học lực ảnh hưởng rõ hành vi hút thuốc lá ở đối tượng học sinh. Theo kết quả phân tích hồi quy logistic đa biến, học sinh có học lực loại khá, giỏi có nguy cơ hút thuốc ít hơn sinh viên có học lực trung bình, kém ($OR=0,143$, $KTC\ 95\%=0,081-0,251$, $p < 0,001$). Do áp lực về thành tích học tập kém. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Xuân và cộng sự, những học sinh có học lực trung bình có phương hướng hút thuốc lá nhiều hơn 1,76 lần những học sinh có học lực giỏi [4].

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy gia đình các em học sinh có người thân hút thuốc lá, có hành vi hút thuốc lá cao hơn gia đình không có người thân hút thuốc lá ($OR=1,671$, $KTC\ 95\%=1,098-2,544$, $p < 0,017$), tương đồng với nghiên cứu tại quận Tân Bình, học sinh có người thân hút thuốc lá, tỷ lệ hút thuốc cao hơn so với học sinh không có người thân hút thuốc lá với $OR=2,63$, $KTC\ 95\%=2,87-3,7$, $p < 0,01$ [1].

Nghiên cứu cho thấy có bạn bè hút thuốc thì hành vi hút thuốc lá của học sinh cao hơn ($OR=$

$2,628$, $KTC\ 95\%=1,734-3,982$, $p < 0,001$). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Almutham và cộng sự, tuyên bố rằng việc hút thuốc lá có mối tương quan đáng kể với việc có một thành viên gia đình hoặc một người bạn thân hút thuốc lá. Điều này có thể được giải thích bởi môi trường xã hội có tác động đến hành vi hút thuốc lá, thuốc lá điện tử. Nhiều nghiên cứu nói về ảnh hưởng của bạn bè đến hành vi hút thuốc; như đã đề cập, những học sinh có bạn hút thuốc có khả năng hút thuốc cao gấp năm lần.

Thái độ nghiêm cấm hút thuốc ảnh hưởng rõ đến hành vi hút thuốc lá, tỷ lệ em học sinh có bố mẹ cấm hút thuốc lá có tỷ lệ hút thuốc lá thấp hơn nhóm học sinh bố mẹ không nghiêm cấm ($OR=0,524$, $KTC\ 95\%=0,292-0,940$, $p \leq 0,05$).

Buồn chuyện gia đình cũng là nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến hành vi hút thuốc lá của trẻ, chúng tôi ghi nhận, nhóm học sinh sống còn đầy đủ bố mẹ có tỷ lệ hút thuốc lá thấp hơn nhóm có bố mẹ đang sống ly hôn hay ly thân ($OR=0,146$, $KTC\ 95\%=0,065-0,330$, $p < 0,001$).

Những học sinh có thái độ chung không đúng thì tỷ lệ hút thuốc lá cao hơn nhóm học sinh có thái độ chung đúng ($OR=3,234$, $KTC\ 95\%=2,013-4,997$, $p < 0,001$).

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ có hút thuốc lá chiếm 21,56%, trong đó nam 30,5% và nữ 12,7%. Nguyên nhân chính là bạn bè rủ. Kiến thức chung đúng 94,5%, thái độ chung đúng 76,3%. Có 7 yếu tố liên quan tới hành vi hút thuốc lá, từ đó cung cấp thêm thông tin cho các can thiệp phòng chống hút thuốc lá ở vị thành niên đạt hiệu quả cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Châu, A., Nguyễn Hoàng Phúc, N., & Trương Thành, N. (2024). Thực Trạng Hút Thuốc Lá Và Các Yếu Tố Liên Quan Của Học Sinh Trung Học Phổ Thông Tại Quận Tân Bình Năm 2023. Tạp Chí Y Dược Thực hành 175, (36), 9. <https://doi.org/10.59354/ydth175.2023.230>
2. Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và đào tạo, WHO (2021), Báo Cáo Khảo Sát Hành Vi Sức Khỏe Học Sinh Toàn Cầu Tại Việt Nam 2019, tr32-36.
3. Nguyễn Ngọc Nghĩa và cộng sự (2023), thực trạng và một số yếu tố liên quan đến thói quen hút thuốc lá ở nam học sinh trường trung học phổ thông Lý Thường Kiệt thành phố Yên Bái năm 2023.
4. Nguyễn Thị Thanh Xuân và cộng sự (2020), Thực trạng hút thuốc lá ở học sinh một số trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hà Nội và một số yếu tố liên quan năm 2019, Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển, Tập 04, Số 04-2020.
5. UNICEF (2021), Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021.
6. CDC (2022), About electronic cigarettes.

7. Corrêa, P. C. R. P., Sales, R. K. B., Knorst, M. M., Pinto, S. R. H. L., Ragnini, L. F. Q., Tourinho, C. A. P., Storrer, K. M., Scuarcialupi, M. E. C. A., Castellano, M. V. C. O., Albuquerque Neto, A. A., & Ravara, S. B. (2023), The challenge of tobacco and nicotine use among women, Revista da Associacao Medica Brasileira (1992),

69(suppl 1), e2023S124.

8. Elatfy A, Vrahimis S, Conti A, Baldacchino A (2020), Chronic tobacco smoking and neurocognitive impairments in adolescents and young adults: a systematic review and meta-analysis, Front Psychiatry.

PHÂN TÍCH MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN TÌNH TRẠNG LO ÂU VÀ TRẦM CẢM CỦA NGƯỜI BỆNH TRƯỚC PHẪU THUẬT TẠI KHOA NGOẠI TIẾT NIỆU BỆNH VIỆN XANH PÔN NĂM 2024

Nguyễn Minh An¹, Sỹ Thị Thanh Huyền²

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu: Phân tích một số yếu tố liên quan đến tình trạng lo âu, trầm cảm của người bệnh trước phẫu thuật. **Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang 250 bệnh nhân tại khoa ngoại tiết niệu bệnh viện Xanh pôn năm 2024. **Kết quả nghiên cứu:** - Hoạt động tư vấn giáo dục sức khỏe cho người bệnh khi vào viện và trước phẫu thuật đầy đủ chiếm tỷ lệ 99.2%, có 0,8% người bệnh được tư vấn nhưng chưa đầy đủ. - Người bệnh có tỷ lệ stress trước phẫu thuật chiếm 0,4%; lo âu chiếm 20,8%; trầm cảm trước phẫu thuật chiếm 0,8%. - Một số yếu tố liên quan đến tình trạng Stress, lo âu, trầm cảm của người bệnh trước phẫu thuật: + Nhóm tuổi dưới 60 ít lo âu hơn nhóm tuổi trên 60, mỗi liên quan có ý nghĩa thống kê với 95%. + Không tìm thấy mối liên quan giữa giới tính, nghề nghiệp, địa dư sinh sống, trình độ chuyên môn và thu nhập với sự lo âu của người bệnh. + Người bệnh sống cùng vợ/chồng có tỷ lệ lo âu thấp hơn so với người bệnh độc thân/li hôn/góa (OR=0,37; 95% CI=0,15-0,88). + Không tìm thấy mối liên quan giữa tình trạng lo âu của người bệnh với sự chăm sóc khi nằm viện và hoạt động tư vấn giáo dục sức khỏe, các cơ quan phẫu thuật ($p > 0,05$), phương pháp phẫu thuật, hình thức phẫu thuật. + Môi trường bệnh viện có liên quan có ý nghĩa thống kê đến tình trạng lo âu của người bệnh với 95%. + Công tác giải thích hướng dẫn trước mổ của Bác sĩ và Điều dưỡng có mối liên quan đến lo âu của người bệnh và có ý nghĩa thống kê với OR: 0,08, 95%CI: 0,01-0,85. **Kết luận:** Các yếu tố như tuổi người bệnh, tình trạng hôn nhân, môi trường bệnh viện và công tác tư vấn trước phẫu thuật liên quan có ý nghĩa thống kê với tình trạng stress, lo âu và trầm cảm của bệnh nhân trước phẫu thuật tại khoa ngoại tiết niệu bệnh viện Xanh pôn

Từ khóa: Stress, lo âu, trầm cảm. trước phẫu thuật

SUMMARY

ANALYSIS OF FACTORS ASSOCIATED WITH PREOPERATIVE ANXIETY, AND DEPRESSION AMONG PATIENTS IN THE UROLOGY DEPARTMENT AT XANH PON HOSPITAL IN 2024

Objective: This study aimed to analyze factors associated with preoperative anxiety, and depression among patients undergoing urological surgery. **Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 250 patients in the Urology Department of Xanh Pon General Hospital. **Results:** The study revealed that 99.2% of patients received comprehensive preoperative health education and counseling, while 0.8% received incomplete counseling. The prevalence of preoperative stress was 0.4%, anxiety was 20.8%, and depression was 0.8%. Patients under 60 years old experienced significantly less anxiety compared to those over 60, with a statistically significant association at a 95% confidence level. However, no significant association was found between anxiety and factors such as gender, occupation, residential area, educational level, or income. Patients living with a spouse exhibited lower anxiety levels compared to single, divorced, or widowed patients (OR = 0.37; 95% CI = 0.15–0.88). Additionally, no significant association was observed between patient anxiety and hospital care, health education counseling, surgical organs, surgical methods, or surgical types ($p > 0.05$). The hospital environment was significantly associated with patient anxiety at a 95% confidence level. Furthermore, preoperative explanations and guidance provided by doctors and nurses were significantly associated with reduced patient anxiety (OR = 0.08; 95% CI = 0.01–0.85). **Conclusion:** Factors such as patient age, marital status, hospital environment, and preoperative counseling were significantly associated with preoperative stress, anxiety, and depression among patients in the Urology Department at Xanh Pon Hospital. **Keywords:** Stress, anxiety, depression, preoperative.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lo âu là một trạng thái tâm lý phổ biến của

¹Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội

²Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Minh An

Email: dr_minhan413@yahoo.com

Ngày nhận bài: 3.2.2025

Ngày phản biện khoa học: 18.3.2025

Ngày duyệt bài: 11.4.2025